

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU
*NAM MU HYDROPOWER JOINT - STOCK
COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 04CBQ/2025/BCTC

Ngày 15 tháng 08 năm 2025
15 August 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS
Bán niên đã được soát xét năm 2025
Semi-annual review 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: */Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the the Semi-annual review 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Organization name: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC**

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

- BCTC bán niên đã được soát xét/ Financial Statement of the Semi-annual review 2025

☒ BCTC riêng (TCNY Không/No Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc)/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con); /Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: *Cases Requiring Explanation of Reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): *An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): *A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: *A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/08/2025 tại đường dẫn: <https://thuydiennammu.com.vn> / *This information was published on the company's website on 15 August 2025 at the following link: https://thuydiennammu.com.vn*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./
Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:./*In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch:./*Details of the transaction*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);./*Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);*.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:./*Completion date:*.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./*We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm:./Attachments(s)

- BCTC bán niên năm 2025/ Semi-annual financial report 2025
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước./*Explanation of Year-to-Date Variance*

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu
Representative of Nam Mu Hydropower JSC

Người được UQCBTT

Authorized Disclosure Representative



Trần Xuân Du

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9
SONG DA 9 JOINT - STOCK COMPANY
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU
NAM MU HYDROPOWER JOINT - STOCK
COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 05/2025/GTBC/TCKT

Ngày 15 tháng 08 năm 2025
15 August 2025

“V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận”
“Re: Explanation of Profit Variance”

Kính gửi/To:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
STATE SECURITIES COMMISSION
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
HA NOI STOCK EXCHANGE
CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU
EXISTING SHAREHOLDERS

1. Tên công ty: Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu/ *Company name: Nam Mu Hydropower JSC*
2. Mã chứng khoán: HJS/ *Stock code: HJS*
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/ *Head office address: Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province*
4. Điện thoại: 0219.3827.276/ *Telephone number: 0219.3827.276* - Fax: 0219.3827.276/ *Fax: 0219.3827.276*
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Xuân Du – Chức vụ: Kế toán trưởng/ *Authorized disclosure representative: Tran Xuan Du – Position: Chief Accountant,*

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau: / *Nam Mu Hydropower Joint Stock Company explains the difference in profit between the parent company's financial statements and the audited semi-annual consolidated financial statements compared to the same period last year as follows:*

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là doanh nghiệp chuyên kinh doanh, sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng chủ yếu từ sản xuất điện, nguồn nguyên vật liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. Sáu tháng đầu năm 2025 doanh thu và lợi nhuận Công ty đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau: / *Nam Mu Hydropower Joint Stock Company specializes in trading and producing commercial electricity, Revenue is mainly generated from electricity production, and the primary raw material is entirely dependent on natural water resources. In the first six months of 2025, both the Company's revenue and profit decreased compared to the same period last year due to the following reasons:*

I. Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC Công ty mẹ bán niên đã được soát xét năm 2025: *Explanation for the profit variance in the Reviewed interim Separate Financial Statements 2025:*



- Nhà máy thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty CP thủy điện Nậm Mu đang áp dụng thanh toán theo giá bán điện tạm thời được xác định trên cơ sở là chi phí vận hành, bảo dưỡng để duy trì sản xuất và không để lãng phí nguồn tài nguyên nước. Do đó cả Doanh thu và lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2025 của nhà máy thủy điện Nậm Mu đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước. / *Nam Mu Hydropower Plant, owned by Nam Mu Hydropower JSC, is currently operating under a provisional electricity price mechanism. The pricing is determined based on operational and maintenance costs, aiming to sustain production and avoid wasting water resources. Therefore, both revenue and profit in the first six months of 2025 decreased compared to the same period of the previous year.*
- Sáu tháng đầu năm 2025 do thời tiết khô hạn kéo dài nhiều ngày nên sản lượng điện sản xuất ra thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước. / *In the first six months of 2025, prolonged drought conditions significantly reduced electricity output compared to the same period last year.*
- Chỉ tiêu kết quả kinh doanh trên báo cáo Công ty mẹ như sau: / *The key financial indicators in the separate financial statements are as follows:*

174620
CÔNG TY
PHÂN
THỰC ĐIỆN
NẬM MU
G-T. TUYẾN

ĐVT/UNIT: VNĐ

STT/No.	Nội dung/ Description	6 tháng năm 2024/ the first six months of 2024	6 tháng năm 2025/ the first six months of 2025	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước/ Performance vs, same period
A	B	1	2	3 = (2/1) x 100%
1	Doanh thu bán hàng/ Revenue from sales	87,042,413,079	51,792,098,443	60%
2	Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	631,475,713	2,199,769,388	348%
3	Tổng lợi nhuận KT trước thuế/ Profit before corporate tax	39,320,313,177	22,337,829,100	57%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Profit after corporate tax	31,353,655,783	17,687,048,459	56%

II. Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC hợp nhất bán niên đã được soát xét năm 2025: / *Explanation for the profit variance in the Reviewed interim Consolidated Financial Statements 2025*

- Công ty CP thủy điện Nậm Mu có đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Sông Đà Tây Đô, Số tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 76% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là Kinh doanh bất động sản. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty con sáu tháng đầu năm 2025 không có sự ảnh hưởng, thay đổi nhiều đến báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ. / *Nam Mu Hydropower JSC has invested in one subsidiary – Song Da Tay Do JSC – in which it holds a 76% ownership stake. The subsidiary's core business is in real estate. Its business performance in the first six months of 2025 did not significantly affect or alter the parent company's consolidated financial statements.*

+ Chỉ tiêu kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất như sau:/ *The key financial indicators in the consolidated financial statements are as follows:*

ĐVT/UNIT: VNĐ

STT/ No.	Nội dung/ <i>Description</i>	6 tháng năm 2024/ <i>the first six months of 2024</i>	6 tháng năm 2025/ <i>the first six months of 2025</i>	Tỷ lệ thực hiện so với cùng kỳ năm trước/ <i>Performance vs, same period</i>
A	B	1	2	3 = (2/1) x 100%
1	Doanh thu bán hàng/ <i>Revenue from sales</i>	87,042,413,079	51,792,098,443	60%
2	Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Financial income</i>	1,493,760,582	3,018,835,235	202%
3	Tổng lợi nhuận KT trước thuế/ <i>Profit before corporate tax</i>	39,461,656,185	22,477,826,198	57%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN/ <i>Profit after corporate tax</i>	31,466,730,189	17,799,022,339	57%

Vậy Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin kính báo với ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các quý cổ đông được biết./ *Accordingly, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company respectfully reports to the State Securities Commission of Vietnam, the Hanoi Stock Exchange, and our valued shareholders.*

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://thuydiennammu.com.vn/>
Website for accessing full financial statements: <https://thuydiennammu.com.vn/>

Nơi nhận/ Recipients:

- Như kính gửi./ *As addressed above*
- Lưu, TCKT, VP/ Archive: Finance & Accounting Dept., Office

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
AUTHORISED INFORMATION
DISCLOSURE REPRESENTATIVE



Trần Xuân Du/ *Tran Xuan Du*

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN NẬM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Trọng Cần
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Số: 890/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.886.537.528	155.771.377.399
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.313.752.172	13.637.721.804
Tiền	111		2.313.752.172	11.637.721.804
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	115.900.000.000	115.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.900.000.000	115.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.353.301.061	12.618.987.397
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	32.570.090.839	10.182.953.462
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		448.747.400	392.202.106
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.339.248.886	2.048.617.893
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.786.064)	(4.786.064)
Hàng tồn kho	140	10	12.272.493.645	12.269.671.154
Hàng tồn kho	141		12.272.493.645	12.269.671.154
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.046.990.650	1.744.997.044
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	609.415.501	1.333.000.675
Thuế GTGT được khấu trừ	152		437.575.149	411.996.369
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.736.354.745	208.128.257.447
Tài sản cố định	220		188.125.676.053	199.447.081.843
Tài sản cố định hữu hình	221	11	188.125.676.053	199.447.081.843
- Nguyên giá	222		724.140.489.810	724.140.489.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(536.014.813.757)	(524.693.407.967)
Tài sản dở dang dài hạn	240	6	755.772.727	6.593.597.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		755.772.727	6.593.597.946
Tài sản dài hạn khác	260		6.854.905.965	2.087.577.658
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	6.854.905.965	2.087.577.658
TỔNG TÀI SẢN	270		364.622.892.273	363.899.634.846

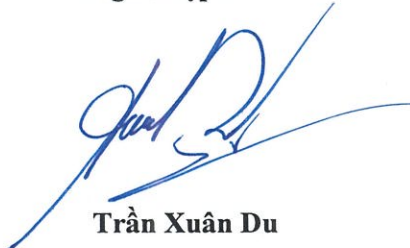
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		70.865.514.856	41.923.559.277
Nợ ngắn hạn	310		70.865.514.856	41.923.559.277
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9.053.277.151	11.470.997.865
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	16.543.457.072	13.723.836.294
Phải trả người lao động	314		6.449.569.079	6.907.856.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6.311.600.000	5.197.869.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	23.110.786.037	2.405.131.496
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	5.284.843.973	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.111.981.544	2.217.868.055
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.757.377.417	321.976.075.569
Vốn chủ sở hữu	410	17	293.757.377.417	321.976.075.569
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.236.613.786	57.482.301.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.464.580.935	10.346.431.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.772.032.851	47.135.869.694
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.642.575.580	10.615.586.092
TỔNG NGUỒN VỐN	440		364.622.892.273	363.899.634.846

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Cẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	51.792.098.443	87.042.413.079
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.792.098.443	87.042.413.079
Giá vốn hàng bán	11	19	27.544.600.631	43.773.121.665
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.247.497.812	43.269.291.414
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.018.835.235	1.493.760.582
Chi phí tài chính	22	21	100.160.827	26.682.320
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.160.827	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.959.481.270	5.129.228.953
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.206.690.950	39.607.140.723
Thu nhập khác	31		326.103.876	-
Chi phí khác	32	23	54.968.628	145.484.538
Lợi nhuận khác	40		271.135.248	(145.484.538)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.477.826.198	39.461.656.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	4.678.803.859	7.994.925.996
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.799.022.339	31.466.730.189
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.772.032.851	31.439.475.437
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.989.488	27.254.752
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	846	1.497
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	846	1.497

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Cần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.477.826.198	39.461.656.185
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.271.298.788	11.160.405.076
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(3.018.835.235)	(1.493.760.582)
Chi phí lãi vay	06		100.160.827	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.830.450.578	49.128.300.679
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.560.238.713)	(9.473.335.751)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.822.491)	(10.736.096)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.154.485.020	7.347.362.221
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.206.582.086	1.352.518.297
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(100.160.827)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.092.790.762)	(11.559.246.009)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.073.700.000)	(2.673.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.361.804.891	34.111.369.341
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(412.500.000)	(4.462.455.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	600.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		819.181.504	1.535.754.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.681.504	(2.326.700.991)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		13.077.130.461	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.792.286.488)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.977.300.000)	(20.977.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.692.456.027)	(20.977.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.323.969.632)	10.807.368.350
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	13.637.721.804	82.545.796.657
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2.313.752.172	93.353.165.007

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 09 là ngày 02 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Tân Thắng, xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 122 người (tại ngày 01/01/2025 là 122 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hợp nhất của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau: Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	5 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty là doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	226.285.888	466.481.706
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.087.466.284	11.171.240.098
- Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	2.313.752.172	13.637.721.804

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	609.415.501	1.333.000.675
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	559.488.457	1.230.874.609
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.359.846	24.991.666
- Các khoản khác	38.567.198	77.134.400
b) Dài hạn	6.854.905.965	2.087.577.658
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.745.709.312	1.938.733.345
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.196.653	148.844.313
Cộng	7.464.321.466	3.420.578.333

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công trình mái đối phải Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần	-	6.250.325.219
- Công trình Thủy điện Nậm Mu mở rộng	755.772.727	343.272.727
Cộng	755.772.727	6.593.597.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	115.900.000.000	115.900.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	115.900.000.000	115.900.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	115.900.000.000	115.900.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,2%/năm.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	32.570.090.839	-	10.182.953.462	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	32.569.129.239	-	10.182.953.462	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Môi trường Ngọc Diệp	961.600	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.570.090.839	-	10.182.953.462	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.339.248.886	(4.786.064)	2.048.617.893	(4.786.064)
- Tạm ứng	133.169.528	-	76.517.059	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.101.675.070	-	1.902.021.339	-
- Các khoản phải thu khác	104.404.288	(4.786.064)	70.079.495	(4.786.064)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.339.248.886	(4.786.064)	2.048.617.893	(4.786.064)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	-
- Công cụ dụng cụ	9.214.756	-	6.392.265	-
- Hàng hóa Bất động sản (*)	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	12.272.493.645	-	12.269.671.154	-

(*) Là bất động sản được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty CP Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Doanh nghiệp VNS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	519.322.457.802	200.217.010.865	3.981.314.779	118.636.364	501.070.000	724.140.489.810			
30/06/2025	519.322.457.802	200.217.010.865	3.981.314.779	118.636.364	501.070.000	724.140.489.810			
HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2025	(326.081.924.112)	(195.279.077.031)	(3.033.500.370)	(90.127.279)	(208.779.175)	(524.693.407.967)			
- Khấu hao trong kỳ	(10.386.261.528)	(743.519.814)	(135.408.354)	(6.109.092)	-	(11.271.298.788)			
- Hao mòn TSCĐ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(50.107.002)	(50.107.002)			
30/06/2025	(336.468.185.640)	(196.022.596.845)	(3.168.908.724)	(96.236.371)	(258.886.177)	(536.014.813.757)			

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2025	193.240.533.690	4.937.933.834	947.814.409	28.509.085	292.290.825	199.447.081.843
30/06/2025	182.854.272.162	4.194.414.020	812.406.055	22.399.993	242.183.823	188.125.676.053

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 193.744.682.551 VND (tại ngày 01/01/2025 là 193.684.682.551 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	9.053.277.151	9.053.277.151	11.470.997.865	11.470.997.865
- Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	1.342.116.000	1.342.116.000	1.708.236.000	1.708.236.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng VP 88	-	-	1.681.497.341	1.681.497.341
- Công ty TNHH Cát Thành	1.358.058.585	1.358.058.585	978.672.702	978.672.702
- Các nhà cung cấp khác	6.353.102.566	6.353.102.566	7.102.591.822	7.102.591.822
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.053.277.151	9.053.277.151	11.470.997.865	11.470.997.865

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã thực nộp trong kỳ VND		30/06/2025	
	VND		VND		VND		VND	
- Thuế giá trị gia tăng	427.106.161		4.308.140.933		1.378.039.510		3.357.207.584	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.016.441.545		4.678.803.859		7.092.790.762		9.602.454.642	
- Thuế thu nhập cá nhân	115.122.136		162.331.468		185.140.650		92.312.954	
- Thuế tài nguyên	1.165.068.268		5.441.923.415		3.115.749.485		3.491.242.198	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.184		141.510		-		239.694	
- Các loại thuế khác	-		3.000.000		3.000.000		-	
Cộng	13.723.836.294		14.594.341.185		11.774.720.407		16.543.457.072	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.311.600.000	5.197.869.000
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu	1.051.000.000	659.579.500
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần	4.600.600.000	3.784.752.500
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An	650.000.000	658.537.000
- Chi phí phải trả khác	10.000.000	95.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.311.600.000	5.197.869.000

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.110.786.037	2.405.131.496
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	549.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	549.000.000
<i>Phải trả khác</i>	23.110.786.037	1.856.131.496
- Kinh phí công đoàn	175.619.200	148.799.200
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	26.948.441	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.508.521.745	486.021.745
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - tỉnh Hà Giang	1.295.419.968	1.070.789.868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.276.683	150.520.683
b) Dài hạn	-	-
Cộng	23.110.786.037	2.405.131.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	5.284.843.973	5.284.843.973	13.077.130.461	7.792.286.488	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (*)	5.284.843.973	5.284.843.973	13.077.130.461	7.792.286.488	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	5.284.843.973	5.284.843.973	13.077.130.461	7.792.286.488	-	-

- (*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2025-HĐCVHM/NHCT195-NAMMU-10.000tr ngày 09/04/2025 với các điều khoản như sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: Thời hạn Duy trì hạn mức kể từ ngày 09/04/2025 đến hết ngày 09/04/2026;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy nhận Nợ những không tối đa mười hai (12) tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất được ghi trong giấy nhận nợ có giá trị kể từ khi giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc bên cho vay;
 - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Bên Vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác giao kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác ("Hợp đồng bảo đảm") được xác lập trước và/hoặc cùng và/hoặc được xác lập sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	60.798.381.857	10.566.166.076	325.242.735.984				
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	47.135.869.694	49.420.016	47.185.289.710				
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(50.451.950.125)	-	(50.451.950.125)				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.252.170.125)	-	(4.252.170.125)				
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.199.780.000)	-	(46.199.780.000)				
31/12/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	57.482.301.426	10.615.586.092	321.976.075.569				
01/01/2025	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	57.482.301.426	10.615.586.092	321.976.075.569				
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	17.772.032.851	26.989.488	17.799.022.339				
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(46.017.720.491)	-	(46.017.720.491)				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.017.920.491)	-	(4.017.920.491)				
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(41.999.800.000)	-	(41.999.800.000)				
30/06/2025	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	29.236.613.786	10.642.575.580	293.757.377.417				

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL	38.401.000.000	38.401.000.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	37.422.000.000	22.328.000.000
- Các cổ đông khác	27.076.000.000	42.170.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	209.999.000.000	209.999.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.999.800.000	46.199.780.000

17.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
Cổ phiếu phổ thông	20.999.900	20.999.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện thành phẩm	51.792.098.443	87.042.413.079
Cộng	51.792.098.443	87.042.413.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn bán điện thành phẩm	27.544.600.631	43.773.121.665
Cộng	27.544.600.631	43.773.121.665

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.018.835.235	1.493.760.582
Cộng	3.018.835.235	1.493.760.582

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	100.160.827	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	26.682.320
Cộng	100.160.827	26.682.320

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	3.285.633.815	3.276.886.692
- Chi phí vật liệu quản lý	198.883.581	346.233.265
- Chi phí đồ dùng văn phòng	95.663.952	173.665.789
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	141.517.446	88.602.276
- Thuế, phí và lệ phí	28.855.191	99.596.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.061.635	253.423.108
- Chi phí bằng tiền khác	819.865.650	890.821.760
Cộng	4.959.481.270	5.129.228.953

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Tiền chậm nộp	57.780.296	145.484.538
- Chi phí khác	(2.811.668)	-
Cộng	54.968.628	145.484.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.336.558.043	10.365.440.127
- Chi phí nhân công	11.310.362.856	11.704.641.918
- Khấu hao tài sản cố định	11.271.298.788	11.160.405.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.612.777.411	4.279.310.753
- Chi phí bằng tiền khác	5.973.084.803	11.392.552.744
Cộng	32.504.081.901	48.902.350.618

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	4.650.780.641	7.966.657.394
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	28.023.218	28.268.602
Cộng	4.678.803.859	7.994.925.996

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	17.772.032.851	31.439.475.437
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.772.032.851	31.439.475.437
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	20.999.900	20.999.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	846	1.497

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Phải trả người bán	258.241.564	99.448.063
Trả trước cho người bán	-	110.674.956

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Trả cổ tức	10.710.000.000	10.710.000.000
Tiền thuê văn phòng, điện nước	35.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	478.425.330	100.000.000	396.000.000	974.425.330
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)		25.000.000	108.000.000	133.000.000
- Ông Bùi Trọng Cần (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	298.425.330	21.000.000	72.000.000	391.425.330
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	180.000.000	18.000.000	72.000.000	270.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	18.000.000	72.000.000	90.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	18.000.000	72.000.000	90.000.000
Ban Kiểm soát	160.161.550	36.000.000	108.000.000	304.161.550
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	160.161.550	16.000.000	-	176.161.550
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	10.000.000	54.000.000	64.000.000
- Bà Đặng Thị Đoàn Trang (Thành viên)	-	10.000.000	54.000.000	64.000.000
Ban Giám đốc	485.621.755	17.000.000	42.000.000	544.621.755
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	243.256.650	8.500.000	24.000.000	275.756.650
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	242.365.105	8.500.000	18.000.000	268.865.105
Cộng	1.124.208.635	153.000.000	546.000.000	1.823.208.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp)

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương, thưởng và thù lao như sau:

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (trình bày lại)	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	402.940.000	84.500.000	264.000.000	751.440.000
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	20.000.000	72.000.000	92.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	222.940.000	19.500.000	48.000.000	290.440.000
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	180.000.000	15.000.000	48.000.000	243.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	15.000.000	48.000.000	63.000.000
Ban Kiểm soát	126.518.000	30.500.000	72.000.000	229.018.000
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	126.518.000	14.500.000	-	141.018.000
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	8.000.000	36.000.000	44.000.000
- Bà Đặng Thị Đoàn Trang (Thành viên)	-	8.000.000	36.000.000	44.000.000
Ban Giám đốc	365.447.000	18.000.000	48.000.000	431.447.000
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	182.948.000	9.000.000	30.000.000	221.948.000
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	182.499.000	9.000.000	18.000.000	209.499.000
Cộng	894.905.000	133.000.000	384.000.000	1.411.905.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

28.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được soát xét.

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Cẩn



NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD FROM 01 JANUARY 2025 TO 30 JUNE 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION	4 - 5
INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET	6 - 7
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	8
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	11 - 32

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) presents this report together with the reviewed interim consolidated financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2025.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company who held office for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Tran The Quang	Chairman
Mr. Bui Trong Can	Member
Mr. Nguyen Viet Ky	Member
Ms. Tran Thi Len	Member
Mr. Tran Duc Luong	Member

Board of Supervisors

Ms. Tran Ngoc Anh	Chief Supervisor
Ms. Tran Thi Chung	Member
Ms. Dang Thi Doan Trang	Member

Board of Directors

Mr. Bui Trong Can	Director
Mr. Vu Ngoc Toan	Deputy Director

The Chief Accountant of the Company is Mr. Tran Xuan Du.

EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

The Board of Directors confirms that no significant events have occurred after the balance sheet date that would materially affect the interim consolidated financial statements, or require adjustment or disclosure.

THE AUDITOR

The accompanying interim consolidated financial statements have been reviewed by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the interim consolidated financial statements which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 30 June 2025 as well as its interim consolidated results of operation and its interim consolidated cash flows for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

- Prepare the interim consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.
- Design and implement an effective system of internal control to ensure preparation and fair presentation of the interim consolidated financial statements and to mitigate the risks of material misstatement due to fraud or error.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the interim consolidated financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Company and for ensuring that the interim consolidated financial statements of the Company comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company does not violate the obligation to disclose information as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of the Ministry of Finance and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosing information in the securities market, complying with the provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP on 31 December 2020 of the Government detailing the implementation of certain articles of the securities law and Circular No. 116/2020/TT -BTC on 31 December 2020 of the Ministry of Finance guiding certain articles on corporate governance applicable to public companies in Decree No. 155/2020/ND-CP.



For and on behalf of the Board of Directors,

Bui Trong Can
Director

Tuyen Quang, 13 August 2025

No.: 890/2025/UHY-BCSX

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION**
*On the interim consolidated financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025*

To: Shareholders

The Board of Management and the Board of Directors

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) which were prepared on 13 August 2025 as set out on page 06 to 32, comprising the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated income statement and interim consolidated cash flow statement for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and the Notes thereto.

Responsibilities of the Board of Directors

The Board of Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements and for such internal control as Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on this interim consolidated financial statement based on the results of our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standards of service contract No. 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical procedures and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION (CONT'D)

Conclusion of the Auditors

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025 and the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.



Nguyen Minh Long

Deputy General Director

Auditor's Practicing Certificate No. 0666-2023-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Hanoi, 13 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

ASSETS	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CURRENT ASSETS	100		168,886,537,528	155,771,377,399
Cash and cash equivalents	110	4	2,313,752,172	13,637,721,804
Cash	111		2,313,752,172	11,637,721,804
Cash equivalents	112		-	2,000,000,000
Short-term financial investments	120	7	115,900,000,000	115,500,000,000
Held-to-maturity investments	123		115,900,000,000	115,500,000,000
Current account receivables	130		37,353,301,061	12,618,987,397
Short-term trade receivables	131	8	32,570,090,839	10,182,953,462
Short-term advances to suppliers	132		448,747,400	392,202,106
Other short-term receivables	136	9	4,339,248,886	2,048,617,893
Provision for doubtful short-term receivables	137	9	(4,786,064)	(4,786,064)
Inventories	140	10	12,272,493,645	12,269,671,154
Inventories	141		12,272,493,645	12,269,671,154
Other current assets	150		1,046,990,650	1,744,997,044
Short-term prepaid expenses	151	5	609,415,501	1,333,000,675
Deductible value added tax	152		437,575,149	411,996,369
NON-CURRENT ASSETS	200		195,736,354,745	208,128,257,447
Fixed assets	220		188,125,676,053	199,447,081,843
Tangible fixed assets	221	11	188,125,676,053	199,447,081,843
- Cost	222		724,140,489,810	724,140,489,810
- Accumulated depreciation	223		(536,014,813,757)	(524,693,407,967)
Long-term assets in progress	240	6	755,772,727	6,593,597,946
Construction in progress	242		755,772,727	6,593,597,946
Other long-term assets	260		6,854,905,965	2,087,577,658
Long-term prepaid expenses	261	5	6,854,905,965	2,087,577,658
TOTAL ASSETS	270		364,622,892,273	363,899,634,846

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
LIABILITIES	300		70,865,514,856	41,923,559,277
Current liabilities	310		70,865,514,856	41,923,559,277
Short-term trade payables	311	12	9,053,277,151	11,470,997,865
Taxes and other payables to the State Budget	313	13	16,543,457,072	13,723,836,294
Payables to employees	314		6,449,569,079	6,907,856,567
Short-term accrued expenses	315	14	6,311,600,000	5,197,869,000
Other short-term payables	319	15	23,110,786,037	2,405,131,496
Short-term loan and finance lease obligations	320	16	5,284,843,973	-
Bonus and welfare fund	322		4,111,981,544	2,217,868,055
OWNERS' EQUITY	400		293,757,377,417	321,976,075,569
Capital	410	17	293,757,377,417	321,976,075,569
Share capital	411		209,999,000,000	209,999,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		209,999,000,000	209,999,000,000
Share premium	412		(468,780,000)	(468,780,000)
Investment and development fund	418		44,315,289,385	44,315,289,385
Retained earnings	421		29,236,613,786	57,482,301,426
- Undistributed earnings by the end of prior year	421a		11,464,580,935	10,346,431,732
- Retained earnings for the current period	421b		17,772,032,851	47,135,869,694
Fund for capital expenditure	422		32,678,666	32,678,666
Non-controlling interests	429		10,642,575,580	10,615,586,092
TOTAL RESOURCES	440		364,622,892,273	363,899,634,846

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	18	51,792,098,443	87,042,413,079
Deductions	02		-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		51,792,098,443	87,042,413,079
Cost of goods sold and services rendered	11	19	27,544,600,631	43,773,121,665
Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		24,247,497,812	43,269,291,414
Financial income	21	20	3,018,835,235	1,493,760,582
Financial expenses	22	21	100,160,827	26,682,320
<i>In which: Interest expenses</i>	23		100,160,827	-
Share of profit or loss of associates and joint ventures	24		-	-
Selling expenses	25		-	-
General and administrative expenses	26	22	4,959,481,270	5,129,228,953
Operating profit	30		22,206,690,950	39,607,140,723
Other income	31		326,103,876	-
Other expenses	32	23	54,968,628	145,484,538
Other profit	40		271,135,248	(145,484,538)
Accounting profit before tax	50		22,477,826,198	39,461,656,185
Current corporate income tax expenses	51	25	4,678,803,859	7,994,925,996
Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
Net profit after tax	60		17,799,022,339	31,466,730,189
Profit after tax attributable to owners of parent	61		17,772,032,851	31,439,475,437
Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		26,989,488	27,254,752
Basis earnings per share	70	26	846	1,497
Diluted earnings per share	71	27	846	1,497

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Applying indirect method)

For the six-month period ended 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	01		22,477,826,198	39,461,656,185
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		11,271,298,788	11,160,405,076
(Gain)/loss from investing activities	05		(3,018,835,235)	(1,493,760,582)
Interest expenses	06		100,160,827	-
Operating profit before changes in working capital	08		30,830,450,578	49,128,300,679
Increase, decrease in receivables	09		(22,560,238,713)	(9,473,335,751)
Increase, decrease in inventories	10		(2,822,491)	(10,736,096)
Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		3,154,485,020	7,347,362,221
Increase, decrease in prepaid expenses	12		2,206,582,086	1,352,518,297
Interest paid	14		(100,160,827)	-
Corporate income tax paid	15		(7,092,790,762)	(11,559,246,009)
Other cash outflows for operating	17		(2,073,700,000)	(2,673,494,000)
Net cash flows from operating activities	20		4,361,804,891	34,111,369,341
Cash flows from investing activities				
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(412,500,000)	(4,462,455,000)
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(400,000,000)	-
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		-	600,000,000
Interest and dividends received	27		819,181,504	1,535,754,009
Net cash flows from investing activities	30		6,681,504	(2,326,700,991)

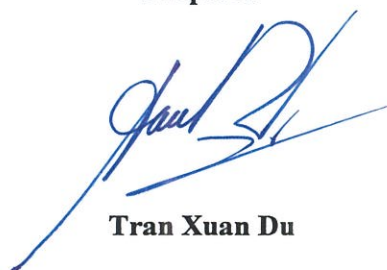
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)
(Applying indirect method)

For the six-month period ended 30 June 2025

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Cash flows from financing activities				
Drawdown of borrowings	33		13,077,130,461	-
Repayment of borrowings	34		(7,792,286,488)	-
Dividends paid/Profit distributed	36		(20,977,300,000)	(20,977,300,000)
Net cash flows from financing activities	40		(15,692,456,027)	(20,977,300,000)
Net cash flows during the period	50		(11,323,969,632)	10,807,368,350
Cash and cash equivalents at the beginning	60	4	13,637,721,804	82,545,796,657
Cash and cash equivalents at the end of	70	4	2,313,752,172	93,353,165,007

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer


Tran Xuan Du

Chief Accountant


Tran Xuan Du

Director




Bui Trong Can

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

1. COMPANY OVERVIEW

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

The Nam Mu Hydropower Joint Stock Company operates under the Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 5100174626, first registered on 29 May 2003, with the enterprise registration certificate number 1003000005 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Giang Province.

During its operation, the Company has made adjustments to the Business Registration Certificate nine times to suit the operating situation, the 9th change dated 2 July 2021.

The company's head office is currently located at Tan Thang village, Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province.

The contributed charter capital according to the Business Registration Certificate of the Company as of 30 June 2025 is VND 209,999,000,000 with a par value of VND 10,000/share. In which, Song Da 9 Joint Stock Company contributed VND 107,100,000,000, accounting for 51%, and other shareholders contributed VND 102,899,000,000, accounting for 49%.

1.2 PRINCIPAL BUSINESS LINES

The Company's operating industry is commercial electricity production

The Company's principal business activities include the production and wholesale of commercial electricity

1.3 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.4 BUSINESS STRUCTURE

The company solely makes investments in Song Da Tay Do Joint Stock Company, which has its main office located on the 8th Floor, Song Da 9 building, Pham Hung street, Tu Liem ward, Hanoi city, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company's subsidiary.

1.5 STATEMENT ON COMPARABILITY OF INFORMATION IN THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures in the interim consolidated balance sheet and the related notes are those from the Company's audited consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024. The comparative figures in the interim consolidated income statement, the interim consolidated cash flow statement, and the corresponding notes are those from the Company's reviewed interim consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

1.6 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 122 (as at 1 January 2025: 122).

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance providing guidance on the Enterprise Accounting System, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 on guidance for the methods of preparing and presenting interim consolidated financial statements.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS (CONT'D)

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to reflect the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 ACCOUNTING PERIOD

The accounting period of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. The accompanying interim financial statements have been prepared for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

2.3 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

The interim consolidated financial statements have been prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these interim consolidated financial statements are as follows:

3.1 BASIS OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The interim consolidated financial statements comprise the interim financial statements of the Parent Company and the interim financial statements of the companies controlled by the Parent Company (the subsidiaries). Such control is achieved when the Company has the ability to govern the financial and operating policies of the investee companies so as to obtain benefits from their activities. In determining control, potential voting rights arising from share options or debt and equity instruments that are convertible into ordinary shares at the end of the reporting period are taken into account.

The results of operations of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the consolidated income statement from the date of acquisition or up to the date of disposal of the investment in such subsidiaries.

The interim consolidated financial statements of the parent company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies for transactions and events in similar circumstances. Where necessary, the financial statements of the subsidiaries are appropriately adjusted to ensure that the accounting policies applied by the parent company and its subsidiaries are consistent. All transactions and balances between entities within the same group are eliminated during the consolidation of the financial statements.

The balances of accounts on the balance sheet between the parent company and its subsidiaries, as well as between subsidiaries, internal transactions, and unrealised internal profits arising from these transactions must be fully eliminated. Unrealised losses arising from internal transactions are also eliminated unless the cost giving rise to such losses cannot be recovered.

Non-controlling interest

The interest of non-controlling shareholders in the net assets of the consolidated subsidiary is identified as a separate item from the equity of the parent company's shareholders. The non-controlling interest comprises the value of the non-controlling shareholders' interests at the date of the initial business combination and the non-controlling shareholders' share of changes in total equity since the date of the business combination.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

3.1. BASIS OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

Losses arising in a subsidiary must be allocated proportionately to the non-controlling interest, even in cases where such losses exceed the non-controlling interest's share in the net assets of the subsidiary.

Business combination

Business combinations are accounted for using the acquisition method at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Company. Control exists when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain economic benefits from its activities. When assessing control, the Company must consider potential voting rights that are currently exercisable.

Under the acquisition method, the assets, liabilities, and contingent liabilities of the acquired company are measured at their fair values at the acquisition date. Any excess of the purchase price over the total fair value of the acquired assets is recognised as goodwill. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the acquired assets is recognised in the profit or loss of the accounting period in which the acquisition of the subsidiary occurs.

The interest of non-controlling shareholders at the date of the initial business combination is determined based on the non-controlling shareholders' proportionate share of the total fair value of the recognised assets, liabilities, and contingent liabilities.

When the company invests to increase its ownership interest in a subsidiary, the difference between the cost of the additional investment and the carrying amount of the net assets of the subsidiary acquired at the acquisition date is recognised directly in the "Undistributed profit after tax" item on the interim consolidated balance sheet.

When the Company disposes of a portion of its interest in a subsidiary:

- If the Company retains control after the disposal: The result of the disposal is recognised in the "Undistributed profit after tax" item on the interim consolidated balance sheet.
- If, after the disposal, the Company loses control and the subsidiary becomes a joint venture or associate: the remaining investment is presented under the "Investments in joint ventures and associates" item on the consolidated financial statements using the equity method, and the result of the disposal is recognised in the interim consolidated income statement.

In the case where a subsidiary raises additional capital contributions from its owners, if the additional capital contributions from the parties are not proportionate to the existing ownership ratios, the difference between the additional capital contributed by the Company and the increased share in the net assets of the subsidiary is recognised in the "Undistributed profit after tax" item on the interim consolidated balance sheet.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATE

The preparation of interim consolidated financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, and the presentation of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements, as well as the reported amounts of revenue and expenses during the period. Actual business performance results may differ from these estimates and assumptions.

3.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash comprises cash on hand and demand bank deposits. Cash equivalents are short-term investments with a recovery or maturity period of not more than three months from the date of acquisition, which are readily convertible into a known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

3.4 RECEIVABLES

Receivables are presented at their carrying amount less provisions for doubtful receivables.

The classification of receivables into trade receivables and other receivables is carried out based on the following principles:

- Trade receivables represent amounts due of a trading nature arising from sale and purchase transactions between the Company and purchasers that are independent entities from the Company.
- Other receivables represent non-trade amounts due that are not related to sale and purchase transactions.

The provision for doubtful receivables is made by the Company for receivables that are overdue for payment as stipulated in the economic contract, contractual commitment, or debt commitment, for which the Company has made repeated collection efforts but has not yet recovered, with the determination of the overdue period of the receivable based on the original repayment date specified in the initial sales or purchase contract, disregarding any debt extension agreements between the parties; or for receivables that are not yet due for payment but whose debtors have become bankrupt, are in the process of dissolution, have gone missing, or have absconded, and is reversed when the debts are recovered.

Any increase or decrease in the provision for doubtful receivables at the interim consolidated reporting date is recognised in administrative expenses.

3.5 INVENTORIES

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

The cost of inventories comprises all costs of purchase and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The cost of raw materials and tools and supplies is determined as including the purchase cost and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.

Net realisable value is the estimated selling price of the inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company applies the perpetual method in accounting for inventories. The cost of inventories issued is determined using the weighted average method.

As at 30 June 2025, the Company had no inventories requiring a provision for devaluation.

3.6 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are recorded at cost and are presented in the interim consolidated balance sheet at cost, accumulated depreciation, and carrying amount.

The cost of tangible fixed assets comprises all costs incurred by the Company to acquire the asset up to the time the asset is ready for its intended use. Subsequent expenditure is capitalised only if it is certain to result in future economic benefits from the use of the asset. Expenditure that does not meet this condition is recognised as production and business expenses in the period

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its cost and accumulated depreciation are derecognised, and any gain or loss arising from the disposal is recognised in income or expenses for the period.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

3.6 TANGIBLES FIXED ASSETS (CONT'D)

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. Tangible fixed assets are classified by asset category according to their nature and purpose in the Company's production and business activities. The specific depreciation periods are as follows: Subsequent expenditure on tangible fixed assets is capitalised when it is certain to result in future economic benefits. Expenditure that does not meet this condition is recognised by the Company as production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. Tangible fixed assets are classified by asset category according to their nature and purpose in the Company's production and business activities. The specific depreciation periods are as follows:

<i>Asset</i>	<i>Useful Life (Years)</i>
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	5 - 15
- Vehicles and transmission equipment	8
- Office equipment and management tools	5

3.7 CONSTRUCTION IN PROGRESS

The Company's construction in progress represents construction projects that are still in the process of construction and have not yet been accepted and put into use at the interim consolidated reporting date. These assets are recorded at cost. Such costs include amounts payable for goods and services to contractors and suppliers, related borrowing costs incurred during the investment period, and other reasonable costs directly attributable to the formation of the future asset. These costs will be transferred to the cost of fixed assets at provisional values (if the approved final settlement is not yet available) when the assets are handed over and put into use.

3.8 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the consolidated production and business results of multiple accounting periods. Prepaid expenses comprise major one-off repairs of fixed assets, the costs of which are allocated to expenses on a straight-line basis over a period of 24 to 36 months.

3.9 PAYABLE AND ACCRUED EXPENSES

Liabilities and accrued expenses are recognised for amounts payable in the future relating to goods and services already received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made in accordance with the following principles:

- Trade payables comprise amounts payable of a trading nature arising from the purchase of goods, services, or assets from suppliers that are independent entities from the Company.
- Accrued expenses represent amounts payable for goods or services already received from suppliers or already provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient accounting records and documents, and production and business expenses to be accrued.
- Other payables comprise amounts payable of a non-trading nature, not related to the purchase, sale, or provision of goods or services.

Payables are monitored in detail by counterparty and by maturity date.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

3.10 OWNER'S EQUITY

Contributed capital is recorded at the actual capital contributed by the shareholders.

Share premium is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares in the initial issuance, additional issuance, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuances and the reissuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Other owners' capital is formed from allocations from business results, revaluation of assets, and the residual value between the fair value of donated, gifted, or sponsored assets after deducting any related taxes payable (if any) in respect of such assets.

3.11 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and legal regulations, and as approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flows and the ability to pay dividends, such as gains from the revaluation of assets contributed as capital, gains from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognised as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

3.12 REVENUE AND INCOME RECOGNITION

The Company's revenue comprises revenue from selling generated electricity

Revenue from selling generated electricity

Revenue from selling goods and generated electricity is recognised when all of the following five (5) conditions are satisfied:

- The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the products or goods to the buyer;
- The Company no longer retains managerial involvement to the degree usually associated with ownership of the goods or control over the goods;
- The amount of revenue can be measured reliably. Where the contract provides the buyer with the right to return the products or goods purchased under specific conditions, revenue is recognised only when those specific conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the products or goods (except where the customer has the right to return goods in exchange for other goods or services);
- The Company has obtained or will obtain the economic benefits from the sale transaction; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Financial income

Interest on bank deposits is recognised based on the periodic statements provided by the bank, and loan interest is recognised on a time-apportioned basis using the actual interest rate applicable for each period.

Dividends and distributed profits

Dividends and distributed profits are recognised when the Company's entitlement to receive the dividends or profits from its capital contribution is established. Dividends received in the form of shares are recorded only in terms of the number of additional shares received and are not recognised at the value of the shares received.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

3.13 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation of VAT in conformity with the guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the Income Statement because it does not include taxable or deductible income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

Enterprise income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year of 20% calculated on taxable income.

The determination of the Company's income tax is based on prevailing tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the outcome of inspections by the competent tax authorities.

Other taxes

Enterprises are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

3.14 RELATED PARTIES

The parties are considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Related parties include:

- Entities that have control, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company. This includes the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and associates.
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the reporting entities that result in significant influence over such entities. This also includes key management personnel responsible for planning, directing, and controlling the Company's activities, as well as their close family members.
- Enterprises in which the individuals mentioned above directly or indirectly hold voting rights, or where such individuals may have significant influence over the enterprise.

When assessing related party relationships, the substance of the relationship is considered rather than merely the legal form. Accordingly, related party transactions and balances are disclosed in the notes below.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cash on hand	226,285,888	466,481,706
- Cash at banks	2,087,466,284	11,171,240,098
- Cash equivalents	-	2,000,000,000
Total	2,313,752,172	13,637,721,804

5. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	609,415,501	1,333,000,675
- Fixed asset repair expenses	559,488,457	1,230,874,609
- Tools and supplies issued for uses	11,359,846	24,991,666
- Other prepaid expenses	38,567,198	77,134,400
b) Long-term	6,854,905,965	2,087,577,658
- Fixed asset repair expenses	6,745,709,312	1,938,733,345
- Tools and supplies issued for uses	109,196,653	148,844,313
Total	7,464,321,466	3,420,578,333

6. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Slope protection works on the right hillside of Nam Ngan Hydropower plant	-	6,250,325,219
- Expansion project of Nam Mu Hydropower	755,772,727	343,272,727
Total	755,772,727	6,593,597,946

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

7. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
a) Short - term	115,900,000,000	115,900,000,000	115,500,000,000	115,500,000,000
Term deposit (*)	115,900,000,000	115,900,000,000	115,500,000,000	115,500,000,000
b) Long - term	-	-	-	-
Total	115,900,000,000	115,900,000,000	115,500,000,000	115,500,000,000

(*) As at 30 June 2025, the Company's held-to-maturity investments comprise term deposits with maturities from 6 to 12 months at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, and Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank, bearing interest rates ranging from 5.2% to 6.2% per annum.

8. TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	32,570,090,839	-	10,182,953,462	-
- Northern Power Corporation	32,569,129,239	-	10,182,953,462	-
- Ngoc Diep Service and Environment Company Limited	961,600	-	-	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	32,570,090,839	-	10,182,953,462	-

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)***9. OTHER RECEIVABLES**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	4,339,248,886	(4,786,064)	2,048,617,893	(4,786,064)
- Advances	133,169,528	-	76,517,059	-
- Interest on loans and bank deposits	4,101,675,070	-	1,902,021,339	-
- Other receivables	104,404,288	(4,786,064)	70,079,495	(4,786,064)
b) Long-term	-	-	-	-
Total	4,339,248,886	(4,786,064)	2,048,617,893	(4,786,064)

10. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	22,186,000	-	22,186,000	-
- Tools, supplies	9,214,756	-	6,392,265	-
- Real estate inventories (*)	12,241,092,889	-	12,241,092,889	-
Total	12,272,493,645	-	12,269,671,154	-

(*) This property was formed through the offsetting of liabilities between Song Da Tay Do Joint Stock Company and the former shareholder group of VNS Investment and Business Consulting Joint Stock Company.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
HISTORICAL COST						
01/01/2025	519,322,457,802	200,217,010,865	3,981,314,779	118,636,364	501,070,000	724,140,489,810
30/06/2025	519,322,457,802	200,217,010,865	3,981,314,779	118,636,364	501,070,000	724,140,489,810
ACCUMULATED DEPRECIATION						
01/01/2025	(326,081,924,112)	(195,279,077,031)	(3,033,500,370)	(90,127,279)	(208,779,175)	(524,693,407,967)
- Depreciation during the period	(10,386,261,528)	(743,519,814)	(135,408,354)	(6,109,092)	-	(11,271,298,788)
- Depreciation of fixes assets from welfare fund	-	-	-	-	(50,107,002)	(50,107,002)
30/06/2025	(336,468,185,640)	(196,022,596,845)	(3,168,908,724)	(96,236,371)	(258,886,177)	(536,014,813,757)

NET CARRYING AMOUNT

01/01/2025	193,240,533,690	4,937,933,834	947,814,409	28,509,085	292,290,825	199,447,081,843
30/06/2025	182,854,272,162	4,194,414,020	812,406,055	22,399,993	242,183,823	188,125,676,053

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets that were still in use as at 30 June 2025 was VND 193,744,682,551 (as at 01 January 2025: VND 193,684,682,551).

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)***12. TRADE PAYABLES**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Balance	Amounts expected to be settled	Balance	Amounts expected to be settled
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	9,053,277,151	9,053,277,151	11,470,997,865	11,470,997,865
- Mien Bac Industrial Equipment Joint Stock Company	1,342,116,000	1,342,116,000	1,708,236,000	1,708,236,000
- VP 88 Construction Joint Stock Company	-	-	1,681,497,341	1,681,497,341
- Cat Thanh Company Limited	1,358,058,585	1,358,058,585	978,672,702	978,672,702
- Other suppliers	6,353,102,566	6,353,102,566	7,102,591,822	7,102,591,822
b) Long-term	-	-	-	-
Total	9,053,277,151	9,053,277,151	11,470,997,865	11,470,997,865

13. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025		Incurred during the year		Payment during the year		30/06/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value added tax	427,106,161	4,308,140,933	1,378,039,510	3,357,207,584				
- Corporate income tax	12,016,441,545	4,678,803,859	7,092,790,762	9,602,454,642				
- Personal income tax	115,122,136	162,331,468	185,140,650	92,312,954				
- Natural resource tax	1,165,068,268	5,441,923,415	3,115,749,485	3,491,242,198				
- Land tax and land rent	98,184	141,510	-	239,694				
- Other taxes	-	3,000,000	3,000,000	-				
Total	13,723,836,294	14,594,341,185	11,774,720,407	16,543,457,072				

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)***14. ACCRUED EXPENSES**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	6,311,600,000	5,197,869,000
- Repair expenses of Plant Nam Mu	1,051,000,000	659,579,500
- Repair expenses of Plant Nam Ngan	4,600,600,000	3,784,752,500
- Repair expenses of Plant Nam An	650,000,000	658,537,000
- Other accrued expenses	10,000,000	95,000,000
b) Long-term	-	-
Total	6,311,600,000	5,197,869,000

15. OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	23,110,786,037	2,405,131,496
<i>Payables from related parties</i>	-	549,000,000
- Remuneration of the Board of Management and the Board of Supervisors	-	549,000,000
<i>Other payables</i>	23,110,786,037	1,856,131,496
- Trade union fees	175,619,200	148,799,200
- Social, health, unemployment insurance	26,948,441	-
- Dividends, profits payable	21,508,521,745	486,021,745
- Forest Environment Protection Fund - Ha Giang Province	1,295,419,968	1,070,789,868
- Other payables	104,276,683	150,520,683
b) Long-term	-	-
	23,110,786,037	2,405,131,496

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

16. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

	30/06/2025		During the year		01/01/2025	
	Balance	Amount that can be settled	Increase	Decrease	Balance	Amount that can be settled
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term loans	5,284,843,973	5,284,843,973	13,077,130,461	7,792,286,488	-	-
- Viet Nam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade (*)	5,284,843,973	5,284,843,973	13,077,130,461	7,792,286,488	-	-
b) Long-term loans	-	-	-	-	-	-
Total	5,284,843,973	5,284,843,973	13,077,130,461	7,792,286,488	-	-

(*) The loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ha Giang Branch was granted under Credit Facility Agreement No. 02/2025-HĐCVHM/NHCT195-NAMMU-10.000tr dated 09 April 2025 with the following terms:

- Credit facility limit: VND 10,000,000,000;
- Term of the credit facility: from 09 April 2025 to 09 April 2026;
- Purpose of the loan: to finance the Company's business operations;
- Loan term: The loan term for each debt obligation shall be calculated from the day following the disbursement date by the Lender until the Borrower repays the full principal and interest. The loan term for each debt obligation shall be stated in the Debt Acknowledgement Receipt, but shall not exceed twelve (12) months;
- Interest rate: The interest rate shall be stated in the Debt Acknowledgement Receipt and shall be effective from the disbursement date until any adjustment in accordance with the Lender's policy;
- Security: Secured by assets in accordance with the guarantee commitments/Security Agreement entered into between the Borrower and/or other individuals/organisations and the Lender, and/or other security measures ("Security Agreements") established prior to, simultaneously with, or after the conclusion of this Agreement.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)***17. OWNERS' EQUITY****17.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY**

Items	Owner's contributed capital	Share premium	Development investment funds	Capital expenditure fund	Retained earnings	Non- controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	60,798,381,857	10,566,166,076	325,242,735,984
- Profit for the previous year	-	-	-	-	47,135,869,694	49,420,016	47,185,289,710
- Profit distribution	-	-	-	-	(50,451,950,125)	-	(50,451,950,125)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,252,170,125)	-	(4,252,170,125)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(46,199,780,000)	-	(46,199,780,000)
31/12/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	57,482,301,426	10,615,586,092	321,976,075,569
01/01/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	57,482,301,426	10,615,586,092	321,976,075,569
- Profit for the current period	-	-	-	-	17,772,032,851	26,989,488	17,799,022,339
- Profit distribution	-	-	-	-	(46,017,720,491)	-	(46,017,720,491)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,017,920,491)	-	(4,017,920,491)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(41,999,800,000)	-	(41,999,800,000)
30/06/2025	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	29,236,613,786	10,642,575,580	293,757,377,417

(*) The company has distributed profits in 2024 according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 26 April 2025.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

17. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

17.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Song Da No 9 Joint Stock Company	107,100,000,000	107,100,000,000
- Icapital Investment Joint Stock Company	38,401,000,000	38,401,000,000
- Tran Phu Electric Wires & Plugs Joint Stock Company	37,422,000,000	22,328,000,000
- Other shareholders	27,076,000,000	42,170,000,000
Total	209,999,000,000	209,999,000,000

17.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF PROFITS, DIVIDENDS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
- Equity at the beginning of the period	209,999,000,000	209,999,000,000
- Equity increase during the period	-	-
- Equity decrease during the period	-	-
- Equity at the end of the period	209,999,000,000	209,999,000,000
- Dividends and profits distributed	41,999,800,000	46,199,780,000

17.4 SHARES

	30/06/2025	01/01/2025
	Share	Share
Number of shares to be issued	20,999,900	20,999,900
Number of shares offered to the public	20,999,900	20,999,900
<i>Ordinary shares</i>	<i>20,999,900</i>	<i>20,999,900</i>
Number of shares in circulation	20,999,900	20,999,900
<i>Ordinary shares</i>	<i>20,999,900</i>	<i>20,999,900</i>
+ <i>Preference shares</i>	-	-
<i>Par value per share (VND/share)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

18. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Revenue from selling generated electricity	51,792,098,443	87,042,413,079
Total	51,792,098,443	87,042,413,079

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

19. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of selling generated electricity	27,544,600,631	43,773,121,665
Total	27,544,600,631	43,773,121,665

20. FINANCE INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest from bank deposits	3,018,835,235	1,493,760,582
Total	3,018,835,235	1,493,760,582

21. FINANCE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
- Interest expenses	100,160,827	-
- Foreign exchange loss recognized in the period	-	26,682,320
Total	100,160,827	26,682,320

22. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
- Administrative staff costs	3,285,633,815	3,276,886,692
- Administrative material costs	198,883,581	346,233,265
- Cost of office supplies	95,663,952	173,665,789
- Depreciation and amortisation	141,517,446	88,602,276
- Taxes, fees and expenses	28,855,191	99,596,063
- Outsource service expenses	389,061,635	253,423,108
- Other montary expenses	819,865,650	890,821,760
Total	4,959,481,270	5,129,228,953

23. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
- Late payment	57,780,296	145,484,538
- Other expenses	(2,811,668)	-
Total	54,968,628	145,484,538

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

24. OPERATING COST BY FACTOR

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
- Raw material costs	1,336,558,043	10,365,440,127
- Labor costs	11,310,362,856	11,704,641,918
- Depreciation and amortisation	11,271,298,788	11,160,405,076
- Outsourced services	2,612,777,411	4,279,310,753
- Other montary expenses	5,973,084,803	11,392,552,744
Total	32,504,081,901	48,902,350,618

25. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	4,650,780,641	7,966,657,394
Song Da Tay Do Joint Stock Company	28,023,218	28,268,602
Total	4,678,803,859	7,994,925,996

26. BASIC EARNING PER SHARE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Net profit after tax (VND)	17,772,032,851	31,439,475,437
Net profit used for basic earnings per share (VND)	17,772,032,851	31,439,475,437
Weighted average number of shares circulated during the year (shares)	20,999,900	20,999,900
Basic Earnings per share (VND/share)	846	1,497

27. DILUTED EARNINGS PER SHARE

The Board of Directors assesses that, in the subsequent period, there will be no impact from instruments that could potentially dilute the value of shares. Therefore, diluted earnings per share are equal to basic earnings per share.

28. OTHER INFORMATION

28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

During the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, the Company has transactions with related parties, including:

<i>Company Name</i>	<i>Relationship</i>
Song Da No 9 Joint Stock Company	Parent Company
Song Da Consulting Joint Stock Company	Under the same Corporation

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

28. OTHER INFORMATION (CONT'D)

28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Related party balances

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Trade payables	258,241,564	99,448,063
Advances to suppliers	-	110,674,956

Related party transactions

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Song Da No 9 Joint Stock Company		
Pay dividends	10,710,000,000	10,710,000,000
Utilities and office rental expenses	35,100,000	-

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

28. OTHER INFORMATION (CONT'D)

28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Key management personnel compensation

From 01/01/2025 to 30/06/2025	Salary VND	Bonuses VND	Remunerati VND	Total VND
Board of Management	478,425,330	100,000,000	396,000,000	974,425,330
- Mr Tran The Quang (Chairman)		25,000,000	108,000,000	133,000,000
- Mr Bui Trong Can (Member/Director)	298,425,330	21,000,000	72,000,000	391,425,330
- Mr Nguyen Viet Ky (Member)	180,000,000	18,000,000	72,000,000	270,000,000
- Ms Tran Thi Len (Member)	-	18,000,000	72,000,000	90,000,000
- Mr Nguyen Duc Luong (Member)	-	18,000,000	72,000,000	90,000,000
Board of Supervisors	160,161,550	36,000,000	108,000,000	304,161,550
- Mrs Tran Ngoc Anh (Head of the Board of Supervisors)	160,161,550	16,000,000	-	176,161,550
- Ms Tran Thi Chung (Member)	-	10,000,000	54,000,000	64,000,000
- Ms Dang Thi Doan Trang (Member)	-	10,000,000	54,000,000	64,000,000
Board of Directors	485,621,755	17,000,000	42,000,000	544,621,755
- Mr Vu Ngoc Toan (Vice Director)	243,256,650	8,500,000	24,000,000	275,756,650
- Mr Tran Xuan Du (Chief Accountant)	242,365,105	8,500,000	18,000,000	268,865,105
Total	1,124,208,635	153,000,000	546,000,000	1,823,208,635

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

28. OTHER INFORMATION (CONT'D)

28.1 INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Key management personnel compensation (cont'd)

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company has re-presented the total income of the Board of Management, Board of Directors, Board of Supervisors and Executive Board in the operating period from 01 January 2024 to 30 June 2024 to present comparative data including salaries, bonuses and remuneration as follows:

From 01/01/2024 to 30/06/2024 (Re-presented)	Salary VND	Bonuses VND	Remunerati VND	Total VND
Board of Management	402,940,000	84,500,000	264,000,000	751,440,000
- Mr Tran The Quang (Chairman)	-	20,000,000	72,000,000	92,000,000
- Mr Bui Trong Can (Member/Director)	222,940,000	19,500,000	48,000,000	290,440,000
- Mr Nguyen Viet Ky (Member)	180,000,000	15,000,000	48,000,000	243,000,000
- Ms Tran Thi Len (Member)	-	15,000,000	48,000,000	63,000,000
- Mr Nguyen Duc Luong (Member)	-	15,000,000	48,000,000	63,000,000
Board of Supervisors	126,518,000	30,500,000	72,000,000	229,018,000
- Ms Tran Ngoc Anh (Head of the Supervisory Board)	126,518,000	14,500,000	-	141,018,000
- Ms Tran Thi Chung (Member)	-	8,000,000	36,000,000	44,000,000
- Ms Dang Thi Doan Trang (Member)	-	8,000,000	36,000,000	44,000,000
Board of Directors	365,447,000	18,000,000	48,000,000	431,447,000
- Mr Vu Ngoc Toan (Vice Director)	182,948,000	9,000,000	30,000,000	221,948,000
- Mr Tran Xuan Du (Chief Accountant)	182,499,000	9,000,000	18,000,000	209,499,000
Total	894,905,000	133,000,000	384,000,000	1,411,905,000

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements)

28. OTHER INFORMATIONS (CONT'D)

28.2 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are those on the audited consolidated financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company and the reviewed interim consolidated financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company for the 6-month operating period ended 30 June 2024.

Tuyen Quang, 13 August 2025

Preparer



Tran Xuan Du

Chief Accountant



Tran Xuan Du

Director



Bui Trong Can